

PHỤ LỤC 02:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CAM LY – ĐÀ LẠT

A. Giá nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
Vị trí 1	930	930	
	400		
Vị trí 2	744	744	
	320		
Vị trí 3	468	468	
	200		
Vị trí 4		374	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	1200	1200	
	500		
Vị trí 2	960	960	
	400		
Vị trí 3	600	600	
	250		
Vị trí 4		480	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	112.5	112.5	
	75		
Vị trí 2	90	90	
	60		
Vị trí 3	52.5	52.5	
	37.5		
Vị trí 4		42	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	540	540	
	250		
Vị trí 2	432	432	
	200		
Vị trí 3	270	270	
	125		

Vị trí 4		216	
----------	--	-----	--

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	An Tôn	Trộn đường		7.000	9.000	
2	Cam Ly	Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725) thửa 44. 76. TBD 10	cầu Cam Ly	7.000	7.000	
3	Dã Tượng	Trộn đường		10.000	10.000	
4	Gio An	Trộn đường		12.000	15.000	
5	Đa Minh	Trộn đường		8.800	8.800	
6	Đặng Thùy Trâm	Suối Cam Ly	Đường Hoàng Diệu (Thửa 166. TBD 79)	20.250	20.250	
7	Đường vào Tà Nung	Ngã ba Tà Nung thửa 44. 76. TBD 10	Ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung	3.400	3.400	
		Ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung	giữa đèo Tà Nung (hết khu du lịch sinh thái Hoa Sơn Điền Trang)	2.100	2.100	
8	Hàn Thuyên	Trộn đường (từ thửa 23. TBD 19) đến thửa 154. TBD 79		10.800	10.800	
9	Hải	đầu Ba Tháng Hai	Tô Ngọc Vân	48.000	48.000	

	Thượng	thửa 142. TBĐ 81	đến thửa 109. TBĐ 75	38.400	38.400	
		cầu Hải Thượng	cuối đường (nút giao: Trần Bình Trọng - Nguyễn Thượng Hiền - Mai Hắc Đế)	35.840	35.840	
10	Hoàng Diệu	Hải Thượng	Yagout	34.200	34.200	
		Yagout	Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25. 250. TBĐ 78)	19.800	19.800	
		Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25. 250. TBĐ 78)	Lê Lai	12.800	12.800	
11	Hoàng văn Thụ	Huyện Trân Công Chúa	hết thác Cam Ly. nhà số 58. nhà số 02	18.200	18.200	
		giáp thác Cam Ly. nhà số 58. nhà số 02	hết ngã ba Tà Nung	16.000	16.000	
12	Huyện Trân Công Chúa	Hoàng Văn Thụ từ thửa 42. TBĐ 56	Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh). nhà số 17 thửa 1. TBĐ 56	17.600	17.600	
		sau thửa 1. TBĐ 56	Cổng nghĩa trang Du Sinh	15.200	15.200	
13	Lê Lai	Trộn đường		11.200	11.200	
14	Lê Quý Đôn	Trộn đường		21.600	21.600	
15	Lê Thánh Tôn	Từ đầu đường đến Dã Tượng		10.500	10.500	
16	Ma Trang Sơn	Từ thửa 5003. TBĐ 78	cầu Mạc Đình Chi. thửa 196. TBĐ 79	10.000	10.000	

17	Mẫu Tâm	Trộn đường		11.700	11.700	
18	Ngô Huy Diễn	Trộn đường		12.800	12.800	
19	Nguyễn Khuyến	Trộn đường		10.800	10.800	
20	Nguyễn Đình Quân	Trộn đường		11.400	11.400	
21	Nguyễn Thị Định	Trộn đường		16.320	16.320	
22	Nguyễn Thượng Hiền	Trộn đường		9.750	9.750	
23	Thánh Tâm	thửa 110. TBĐ 87	thửa 118. TBĐ 87	6.000	6.000	
24	Tô Ngọc Vân	Cầu Lê Quý Đôn	cầu Hải Thượng	11.250	11.250	
25	Trần Bình Trọng	đầu đường	ngã ba Hàn Thuyên thửa 154. TBĐ 26 và thửa 10. TBĐ 79	16.200	16.200	
		ngã ba Hàn Thuyên (Đoạn còn lại)	Lê Lai	12.000	12.000	
26	Trần Nhật Duật	Trộn đường		10.800	10.800	
27	Trần Văn Côi	Trộn đường		3.400	3.400	
28	Y Đình	Trộn đường		5.440	10.000	
29	Yagout	Trộn đường		8.640	8.640	
30	Yết Kiêu	Trộn đường		8.000	8.000	

31	Khu quy hoạch: Hàn Thuyên	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		8.500	10.000	
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		6.800	6.800	
32	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		15.200	15.200	
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		11.250	11.250	
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		9.750	9.750	
33	Khu quy hoạch Nguyễn Khuyển	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)		6.800	8.000	
		Đường quy hoạch có lộ giới 4m (mặt đường 4m)		5.400	5.400	
34	Hai Bà Trưng	Hải Thượng	Tản Đà	47.520	47.520	
		Tản Đà	La Sơn Phu Tử	42.000	42.000	
		Đoạn còn lại (từ La Sơn Phu Tử đến Ngô Quyền)		29.400	29.400	
35	Hẻm số 3 Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng. thửa 75. 73. TBD 82	cuối đường	23.520	23.520	
36	Hẻm 56 Hải Thượng	Hải Thượng. thửa 94. 11. TBD 82	đến cuối đường	19.600	19.600	
37	Kim Đồng	Trộn đường (từ Ngô Quyền đến cuối đường)		13.650	13.650	
38	La Sơn Phu Tử	Trộn đường (từ nút giao Phan Đình Phùng - Xô Viết Nghệ Tĩnh đến cuối		27.200	27.200	

		đường)				
39	Lê Thánh Tôn	đầu đường	Dã Tượng	10.500	10.500	
		Đoạn còn lại (đường cụt) thửa 159. 161. TBĐ 50		8.160	8.160	
40	Mai Hắc Đế	Trộn đường (nút giao Trần Bình Trọng - Nguyễn Thượng Hiền - Mai Hắc Đế đến Ngô Quyền)		14.400	14.400	
41	Ngô Quyền	đầu đường	Hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) thửa 107. 74. TBĐ 63	18.480	18.480	
		Từ giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) sau thửa 107. TBĐ 11 và thửa 74. TBĐ 63	cuối đường	16.800	16.800	
42	Đường quanh trường Lam Sơn	Ngô Quyền	Ngô Quyền	8.400	10.000	
43	Nguyễn An Ninh	Trộn đường (từ nút giao Ngô Quyền - La Sơn Phu Tử đến Yết Kiêu)		9.120	9.120	
44	Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng	Trung tâm y tế dự phòng thửa 371. TBĐ 74	23.100	23.100	
		Trung tâm y tế dự phòng	Đầu đường Thi Sách	18.000	18.000	

		Đoạn còn lại		13.500	13.500	
45	Phan Đình Giót	Trộn đường (từ Ngô Quyền đến cuối đường)		6.800	8.000	
46	Tản Đà	Trộn đường (từ Phan Đình Phùng đến Hai Bà Trưng)		24.480	24.480	
47	Thi Sách	Trộn đường (từ Phạm Ngọc Thạch đến Ngô Quyền)		16.800	16.800	
48	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường (từ Ngô Quyền đến Ngô Quyền)		9.600	11.000	
49	Khu quy hoạch Bạch Đằng - Ngô Quyền - Phường 6	Trộn đường		12.880	12.880	
50	Hẻm 29 Kim Đồng	thửa 44 và 56. TĐĐ 56	thửa 7191. TĐĐ 06		12.285	
51	Đường vào Tổ dân phố Tà Nung. đoạn từ Khu du lịch Hoa Sơn Diên Trang đến cuối đèo Tà Nung (hết thửa 132 và 143. từ TĐĐ 10)			1.920	2.496	

52	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725. đoạn từ cuối đèo Tà Nung (từ thửa 132 và 143. tờ bản đồ số 10) đến Chợ Tà Nung (đến hết thửa 211 và 225. TBĐ 10)	2.625	2.888	
53	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725: Từ thửa 211 và 225. TBĐ 10 đến hết thửa 625. tờ TBĐ 15 và thửa 67. TBĐ 21	3.297	3.627	
54	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725: Từ thửa 625. TBĐ 15 và thửa 67. TBĐ 21 đến hết thửa 64 và 68. TBĐ 30 (đến cầu Cam Ly Thượng)	1.875	2.438	
55	Dọc hai bên đường L1: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 225. tờ bản đồ số 9 và thửa 211. TBĐ 10) đến hết thửa 118 và 127. TBĐ 09		1920	
56	Dọc hai bên đường L2: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 225. TBĐ 10 và thửa 2. TBĐ 16) đến hết thửa 11 và 36. TBĐ 16		1920	
57	Dọc hai bên đường L3: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 89 và 113. TBĐ 15) đến hết thửa 174 và 208. tờ TBĐ 09		1920	
58	Dọc hai bên đường L4: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 171 và 174. TBĐ 15) đến hết thửa 36 và 66. TBĐ 16		1920	

59	Dọc hai bên đường L5: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 178 và 200. tờ bản đồ số 15) đến hết thửa 125 và 135. tờ bản đồ số 15		1920	
60	Dọc hai bên đường L6: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 382 và 390. TBĐ 15) đến hết thửa 66 và 96. TBĐ 16		1920	
61	Dọc hai bên đường L7: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 256 và 268. TBĐ 15) đến hết thửa 127 và 189. TBĐ 15		1920	
62	Dọc hai bên đường L8: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 445 và 462. TBĐ 15) đến hết thửa 472 và 487. TBĐ 15		1920	
63	Dọc hai bên đường L9: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 348 và 357. TBĐ 15) đến hết thửa 239 và 283. TBĐ 15		1920	
64	Dọc hai bên đường L10: Từ thửa 27 và 40. TBĐ 21 đến hết thửa 38 và 94. TBĐ 21		1920	
65	Dọc hai bên đường L11: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 417 và 431. TBĐ 15) đến hết thửa 433 và 467. TBĐ 15		2625	
66	Dọc hai bên đường L12: Từ thửa 275 và 290. TBĐ 21 đến hết thửa 288 và 297. TBĐ 21		1875	
67	Dọc hai bên đường L14: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 389. TBĐ 21) đến hết thửa 72 và 75. TBĐ 28		1875	

68	Dọc hai bên đường L15: Từ thửa 557 và 601. TBĐ 15 đến hết thửa 433 và 478. TBĐ 15		2625	
69	Dọc hai bên đường L17: Từ thửa 105 và 129. TBĐ 21 đến hết thửa 497. TBĐ15 và thửa 316. TBĐ 14		1875	
70	Dọc hai bên đường L19: Từ thửa 105 và 129. TBĐ 21 đến hết thửa 497. TBĐ 15 và thửa 316. TBĐ 15		1875	
71	Dọc hai bên đường L21			
72	Từ thửa 285 và 294. TBĐ 21 đến hết thửa 87 và 114. TBĐ 20		1875	
73	Từ thửa 87 và 114. TBĐ 21 đến hết thửa 170 và 209. TBĐ 19		1875	
74	Dọc hai bên đường L23: Từ thửa 20 và 44. TBĐ 15 đến hết thửa 240. TBĐ 09		1875	
75	Dọc hai bên đường L25: Từ thửa 189. TBĐ 09 đến hết thửa 134. TBĐ 09		1875	
76	Dọc hai bên đường N1: Từ thửa 160 và 195. từ TBĐ 09 đến hết thửa 378 và 399. TBĐ 15		2625	
77	Dọc hai bên đường N2: Từ thửa 205 và 297. TBĐ 15 đến hết thửa 535 và 561. TBĐ 15		2625	

78	Dọc hai bên đường N3: Từ thửa 132 và 141. TBĐ 09 đến hết thửa 342 và 363. TBĐ 15		1875	
79	Dọc hai bên đường N4: Từ thửa 424 và 456. TBĐ 15 đến hết thửa 563 và 564. TBĐ 15		2625	
80	Dọc hai bên đường N5: Từ thửa 118 và 127. tờ bản đồ số 9 đến hết thửa 76 và 104. tờ bản đồ số 15		1875	
81	Dọc hai bên đường N6: Từ thửa 25 và 36. TBĐ 16 đến hết thửa 625. tờ bản đồ số 15 và thửa 117. TBĐ 16		1875	
82	Dọc hai bên đường N7: Từ thửa 79 và 118. TBĐ 09 đến hết thửa 48 và 76. TBĐ 15		1875	
83	Dọc hai bên đường N8: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 618. TBĐ 15 và thửa 5. TBĐ 21) đến hết thửa 282 và 288. TBĐ 21		1875	
84	Dọc hai bên đường N9: Từ thửa 395 và 414. TBĐ 15 đến hết thửa 433 và 434. TBĐ 15		1875	
85	Dọc hai bên đường N13: Từ thửa 556 và 570. TBĐ 15 đến hết thửa 271 và 452. TBĐ 21		1875	

86	Dọc hai bên đường N15: Từ thửa 525 và 526. TBD 15 đến hết thửa 214 và 235. TBD 21		1875	
87	Dọc hai bên đường N17: Từ thửa 481 và 495. TBD 15 đến hết thửa 35. TBD 20 và thửa 182. TBD 21		1875	
88	Dọc hai bên đường xuống Thủy điện Tà Nung: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 506 và 538. TBD 15) đến hết thửa 406 và 416. TBD 21		2625	
89	Dọc hai bên đường liên tổ 14 và 20: Từ thửa 06 và 103. TBD 23 đến Tỉnh lộ 725 (thửa 58 và 63. TBD 30)		1875	
90	Đường khu quy hoạch phân lô Tà Nung 2		1920	
91	Điểm dân cư Cil Cút		1875	
92	Đường vào khu SX Tập đoàn		1875	
93	Đường vào khu SX suối nước trong		1875	
94	Đường vào ruộng SX thôn 3		1875	
95	Đường vào đập Cilcut		1875	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	An Tôn	Trộn đường		1.707	1.463	1.707	
2	Cam Ly	Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725) thửa 44. 76. TBĐ 10	cầu Cam Ly	1.707	1.463	1.707	
3	Dã Tượng	Trộn đường		1.707	1.463	1.707	
4	Giò An	Trộn đường		1.707	1.463	1.707	
5	Đa Minh	Trộn đường		1.707	1.463	1.707	
6	Đặng Thùy Trâm	Suối Cam Ly	Đường Hoàng Diệu (Thửa 166. TBĐ 79)	1.707	1.463	1.707	
7	Đường vào Tà Nung	Ngã ba Tà Nung thửa 44. 76. TBĐ 10	Ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung	1.707	1.463	1.707	
		Ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung	giữa đèo Tà Nung (hết khu du lịch sinh thái Hoa Sơn	1.707	1.463	1.707	

			Điền Trang)					
8	Hàn Thuyên	Trộn đường (từ thửa 23. TBĐ 19) đến thửa 154. TBĐ 79		1.707	1.463	1.707		
9	Hải Thượng	đầu Ba Tháng Hai	Tô Ngọc Vân	1.707	1.463	1.707		
		thửa 142. TBĐ 81	đến thửa 109. TBĐ 75	1.707	1.463	1.707		
		cầu Hải Thượng	cúi đường (nút giao: Trần Bình Trọng - Nguyễn Thượng Hiền - Mai Hắc Đế)	1.707	1.463	1.707		
10	Hoàng Diệu	Hải Thượng	Yagout	1.707	1.463	1.707		
		Yagout	Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25. 250. TBĐ 78)	1.707	1.463	1.707		
		Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25. 250. TBĐ 78)	Lê Lai	1.707	1.463	1.707		
11	Hoàng văn Thụ	Huyền Trân Công Chúa	hết thác Cam Ly. nhà số 58. nhà số 02	1.707	1.463	1.707		
		giáp thác Cam Ly. nhà số 58. nhà số 02	hết ngã ba Tà Nung	1.707	1.463	1.707		

12	Huyền Trân Công Chúa	Hoàng Văn Thụ từ thừa 42. TBD 56	Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh). nhà số 17 thừa 1. TBD 56	1.707	1.463	1.707
13	Lê Lai	sau thừa 1. TBD 56	Công nghĩa trang Du Sinh	1.707	1.463	1.707
14	Lê Quý Đôn	Trộn đường		1.707	1.463	1.707
15	Lê Thánh Tôn	Trộn đường		1.707	1.463	1.707
16	Ma Trang Sơn	Từ đầu đường đến Dã Tượng		1.707	1.463	1.707
17	Mẫu Tâm	Từ thừa 5003. TBD 78	cầu Mạc Đình Chi. thừa 196. TBD 79	1.707	1.463	1.707
18	Mẫu Tâm	Trộn đường		1.707	1.463	1.707
19	Ngô Huy Diễn	Trộn đường		1.707	1.463	1.707
20	Nguyễn Khuyến	Trộn đường		1.707	1.463	1.707
21	Nguyễn Đình Quân	Trộn đường		1.707	1.463	1.707
22	Nguyễn Thị Định	Trộn đường		1.707	1.463	1.707
23	Nguyễn Thượng Hiền	Trộn đường		1.707	1.463	1.707
24	Thánh Tâm	thừa 110. TBD 87	thừa 118. TBD 87	1.707	1.463	1.707
25	Tô Ngọc Vân	Cầu Lê Quý Đôn	cầu Hải Thượng	1.707	1.463	1.707
26	Trần Bình Trọng	đầu đường	ngã ba Hàn Thuyên thừa 154. TBD 26 và thừa 10.	1.707	1.463	1.707

		TBD 79							
				ngã ba Hàn Thuyên (Đoạn còn lại)	Lê Lai	1.707	1.463	1.707	
26	Trần Nhật Duật			Trộn đường		1.707	1.463	1.707	
27	Trần Văn Côi			Trộn đường		1.707	1.463	1.707	
28	Y Đình			Trộn đường		1.707	1.463	1.707	
29	Yagout			Trộn đường		1.707	1.463	1.707	
30	Yết Kiêu			Trộn đường		1.707	1.463	1.707	
31	Khu quy hoạch: Hàn Thuyên			Đường quy hoạch có lộ giới 12m		1.707	1.463	1.707	
				Đường quy hoạch có lộ giới 8m		1.707	1.463	1.707	
32	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu			Đường quy hoạch có lộ giới 12m		1.707	1.463	1.707	
				Đường quy hoạch có lộ giới 8m		1.707	1.463	1.707	
				Đường quy hoạch có lộ giới 6m		1.707	1.463	1.707	
33	Khu quy hoạch Nguyễn Khuyến			Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)		1.707	1.463	1.707	

		Đường quy hoạch có lộ giới 4m (mặt đường 4m)		1.707	1.463	1.707	
34	Hai Bà Trưng	Hải Thượng	Tân Đà	1.707	1.463	1.707	
		Tân Đà	La Sơn Phu Tử	1.707	1.463	1.707	
		Đoạn còn lại (từ La Sơn Phu Tử đến Ngô Quyền)		1.707	1.463	1.707	
35	Hẻm số 3 Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng, thửa 75. 73. TBĐ 82	cuối đường	1.707	1.463	1.707	
36	Hẻm 56 Hải Thượng	Hải Thượng, thửa 94. 11. TBĐ 82	đến cuối đường	1.707	1.463	1.707	
37	Kim Đồng	Trộn đường (từ Ngô Quyền đến cuối đường)		1.707	1.463	1.707	
38	La Sơn Phu Tử	Trộn đường (từ nút giao Phan Đình Phùng - Xô Viết Nghệ Tĩnh đến cuối đường)		1.707	1.463	1.707	
39	Lê Thánh Tôn	đầu đường	Dã Tượng	1.707	1.463	1.707	
		Đoạn còn lại (đường cụt) thửa 159. 161. TBĐ 50		1.707	1.463	1.707	

40	Mai Hắc Đế	Trộn đường (nút giao Trần Bình Trọng - Nguyễn Thượng Hiền - Mai Hắc Đế đến Ngõ Quyền)		1.707	1.463	1.707	
41	Ngõ Quyền	đầu đường	Hết nhà số 43 Ngõ Quyền (Phan Đình Giót) thửa 107. 74. TBĐ 63	1.707	1.463	1.707	
		Từ giáp nhà số 43 Ngõ Quyền (Phan Đình Giót) sau thửa 107. TBĐ 11 và thửa 74. TBĐ 63	cuối đường	1.707	1.463	1.707	
42	Đường quanh trường Lam Sơn	Ngõ Quyền	Ngõ Quyền	1.707	1.463	1.707	
43	Nguyễn An Ninh	Trộn đường (từ nút giao Ngõ Quyền - La Sơn Phu Tử đến Yết Kiêu)		1.707	1.463	1.707	
44	Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng	Trung tâm y tế dự phòng thửa 371. TBĐ 74	1.707	1.463	1.707	
		Trung tâm y tế dự phòng	Đầu đường Thi Sách	1.707	1.463	1.707	
		Đoạn còn lại		1.707	1.463	1.707	

45	Phan Đình Giót	Trộn đường (từ Ngõ Quyền đến cuối đường)		1.707	1.463	1.707	
46	Tản Đà	Trộn đường (từ Phan Đình Phùng đến Hai Bà Trưng)		1.707	1.463	1.707	
47	Thị Sách	Trộn đường (từ Phạm Ngọc Thạch đến Ngõ Quyền)		1.707	1.463	1.707	
48	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường (từ Ngõ Quyền đến Ngõ Quyền)		1.707	1.463	1.707	
49	Khu quy hoạch Bạch Đằng - Ngõ Quyền - Phường 6	Trộn đường		1.707	1.463	1.707	
50	Hẻm 29 Kim Đồng	thửa 44 và 56. TĐĐ 56	thửa 7191. TĐĐ 06	1.707	1.463	1.707	
51	Đường vào Tổ dân phố Tà Nung. đoạn từ Khu du lịch Hoa Sơn Điền Trang đến cuối đèo Tà Nung (hết thửa 132 và 143. tờ TĐĐ 10)						

52	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725. đoạn từ cuối đèo Tà Nung (từ thửa 132 và 143. tờ bản đồ số 10) đến Chợ Tà Nung (đến hết thửa 211 và 225. TBĐ 10)	1.707	1.463	1.707	
53	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725: Từ thửa 211 và 225. TBĐ 10 đến hết thửa 625. tờ TBĐ 15 và thửa 67. TBĐ 21	1.707	1.463	1.707	
54	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725: Từ thửa 625. TBĐ 15 và thửa 67. TBĐ 21 đến hết thửa 64 và 68. TBĐ 30 (đến cầu Cam Ly Thượng)	1.707	1.463	1.707	
55	Dọc hai bên đường L1: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 225. tờ bản đồ số 9 và thửa 211. TBĐ 10) đến hết thửa 118 và 127. TBĐ 09	1.707	1.463	1.707	
56	Dọc hai bên đường L2: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 225. TBĐ 10 và thửa 2. TBĐ 16) đến hết thửa 11 và 36. TBĐ 16	1.707	1.463	1.707	

57	Dọc hai bên đường L3: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 89 và 113. TBĐ 15) đến hết thửa 174 và 208. tờ TBĐ 09	1.707	1.463	1.707	
58	Dọc hai bên đường L4: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 171 và 174. TBĐ 15) đến hết thửa 36 và 66. TBĐ 16	1.707	1.463	1.707	
59	Dọc hai bên đường L5: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 178 và 200. tờ bản đồ số 15) đến hết thửa 125 và 135. tờ bản đồ số 15	1.707	1.463	1.707	
60	Dọc hai bên đường L6: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 382 và 390. TBĐ 15) đến hết thửa 66 và 96. TBĐ 16	1.707	1.463	1.707	
61	Dọc hai bên đường L7: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 256 và 268. TBĐ 15) đến hết thửa 127 và 189. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	
62	Dọc hai bên đường L8: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 445 và 462. TBĐ 15) đến hết thửa 472 và 487. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	

63	Dọc hai bên đường L9: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 348 và 357. TBĐ 15) đến hết thửa 239 và 283. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	
64	Dọc hai bên đường L10: Từ thửa 27 và 40. TBĐ 21 đến hết thửa 38 và 94. TBĐ 21	1.707	1.463	1.707	
65	Dọc hai bên đường L11: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 417 và 431. TBĐ 15) đến hết thửa 433 và 467. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	
66	Dọc hai bên đường L12: Từ thửa 275 và 290. TBĐ 21 đến hết thửa 288 và 297. TBĐ 21	1.707	1.463	1.707	
67	Dọc hai bên đường L14: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 389. TBĐ 21) đến hết thửa 72 và 75. TBĐ 28	1.707	1.463	1.707	
68	Dọc hai bên đường L15: Từ thửa 557 và 601. TBĐ 15 đến hết thửa 433 và 478. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	

69	Dọc hai bên đường L17: Từ thửa 105 và 129. TBĐ 21 đến hết thửa 497. TBĐ 15 và thửa 316. TBĐ 14	1.707	1.463	1.707	
70	Dọc hai bên đường L19: Từ thửa 105 và 129. TBĐ 21 đến hết thửa 497. TBĐ 15 và thửa 316. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	
71	Dọc hai bên đường L21	1.707	1.463	1.707	
72	Từ thửa 285 và 294. TBĐ 21 đến hết thửa 87 và 114. TBĐ 20	1.707	1.463	1.707	
73	Từ thửa 87 và 114. TBĐ 21 đến hết thửa 170 và 209. TBĐ 19	1.707	1.463	1.707	
74	Dọc hai bên đường L23: Từ thửa 20 và 44. TBĐ 15 đến hết thửa 240. TBĐ 09	1.707	1.463	1.707	
75	Dọc hai bên đường L25: Từ thửa 189. TBĐ 09 đến hết thửa 134. TBĐ 09	1.707	1.463	1.707	
76	Dọc hai bên đường N1: Từ thửa 160 và 195. từ TBĐ 09 đến hết thửa 378 và 399. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	

77	Dọc hai bên đường N2: Từ thửa 205 và 297. TBĐ 15 đến hết thửa 535 và 561. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	
78	Dọc hai bên đường N3: Từ thửa 132 và 141. TBĐ 09 đến hết thửa 342 và 363. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	
79	Dọc hai bên đường N4: Từ thửa 424 và 456. TBĐ 15 đến hết thửa 563 và 564. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	
80	Dọc hai bên đường N5: Từ thửa 118 và 127. tờ bản đồ số 9 đến hết thửa 76 và 104. tờ bản đồ số 15	1.707	1.463	1.707	
81	Dọc hai bên đường N6: Từ thửa 25 và 36. TBĐ 16 đến hết thửa 625. tờ bản đồ số 15 và thửa 117. TBĐ 16	1.707	1.463	1.707	
82	Dọc hai bên đường N7: Từ thửa 79 và 118. TBĐ 09 đến hết thửa 48 và 76. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	

83	Dọc hai bên đường N8: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 618. TBĐ 15 và thửa 5. TBĐ 21) đến hết thửa 282 và 288. TBĐ 21	1.707	1.463	1.707	
84	Dọc hai bên đường N9: Từ thửa 395 và 414. TBĐ 15 đến hết thửa 433 và 434. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	
85	Dọc hai bên đường N13: Từ thửa 556 và 570. TBĐ 15 đến hết thửa 271 và 452. TBĐ 21	1.707	1.463	1.707	
86	Dọc hai bên đường N15: Từ thửa 525 và 526. TBĐ 15 đến hết thửa 214 và 235. TBĐ 21	1.707	1.463	1.707	
87	Dọc hai bên đường N17: Từ thửa 481 và 495. TBĐ 15 đến hết thửa 35. TBĐ 20 và thửa 182. TBĐ 21	1.707	1.463	1.707	

88	Dọc hai bên đường xuống Thủy điện Tà Nung: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 506 và 538. TBĐ 15) đến hết thửa 406 và 416. TBĐ 21	1.707	1.463	1.707	
89	Dọc hai bên đường liên tổ 14 và 20: Từ thửa 06 và 103. TBĐ 23 đến Tỉnh lộ 725 (thửa 58 và 63. TBĐ 30)	1.707	1.463	1.707	
90	Đường khu quy hoạch phân lô Tà Nung 2	1.707	1.463	1.707	
91	Điểm dân cư Cیل Cút	1.707	1.463	1.707	
92	Đường vào khu SX Tập đoàn	1.707	1.463	1.707	
93	Đường vào khu SX suối nước trong	1.707	1.463	1.707	
94	Đường vào ruộng SX thôn 3	1.707	1.463	1.707	
95	Đường vào đập Cilcut	1.707	1.463	1.707	